

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VIB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ VIB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIB INVESTMENT AND CONSULTANT  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108688416

**3. Ngày thành lập:** 05/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm Độc Lập, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915660308

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình.</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình;</li> <li>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</li> <li>- Thiết kế cơ - điện công trình;</li> <li>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</li> <li>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</li> <li>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</li> <li>-Thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>-Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng: <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</li> <li>b) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</li> <li>c) Đo bóc khối lượng;</li> <li>d) Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</li> <li>đ) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</li> <li>e) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</li> <li>g) Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</li> </ul> </li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng</li> <li>- Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng;</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng, kiểm định xây dựng</li> <li>- Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</li> <li>- Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng.</li> </ul> | 7110(Chính) |
| 2.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911        |
| 3.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế<br>Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7990 |
| 5.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                  | 5510 |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                 | 5610 |
| 7.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 8.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>( không bao gồm kinh doanh karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 9.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                    | 5621 |
| 10. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 11. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                         | 4931 |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 13. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(không bao gồm doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 16. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                               | 4649 |
| 18. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                             | 4659 |
| 20. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                              | 1610 |
| 21. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                           | 1621 |
| 22. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                     | 1622 |
| 23. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                     | 1623 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                    | 1629 |
| 25. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                               | 3100 |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                  | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                            | 3314 |
| 28. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                           | 3320 |
| 29. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                  | 7310 |
| 30. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                 | 4101 |
| 31. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                           | 4102 |
| 32. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                      | 4212 |
| 33. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                          | 4221 |
| 34. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 35. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                        | 4299 |
| 36. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 37. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 38. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                             | 4321 |
| 39. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                             | 4322 |
| 40. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                    | 4329 |
| 41. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 42. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 43. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>- Môi giới bất động sản | 6820 |
| 44. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm đấu giá)<br>Ủy thác mua bán hàng hóa;<br>Môi giới thương mại và đại lý thương mại;                                             | 4610 |
| 45. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                 | 6619 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./                                                                             | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN BÁ CÔNG        | Đội 3 Khê Thượng, Xã Sơn Đà, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 495.000    | 4.950.000.000         | 55,000    | 111515502                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 495.000    | 4.950.000.000         | 55,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LƯƠNG GIA  | Số 21, ngõ 7 Phố An Hòa, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 001178008247                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | PHÙNG CÔNG TOÀN THẮNG | Thôn Đông Phương, Xã Cẩm Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 001094003006                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | PHÙNG THỊ THU HÀ      | Đội 3 Khê Thượng, Xã Sơn Đà, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 315.000    | 3.150.000.000         | 35,000    | 001187018792                                                                                |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số           | 315.000    | 3.150.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 27/09/1980

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111515502

Ngày cấp: 14/09/2013      Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Đội 3 Khê Thượng, Xã Sơn Đà, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Độc Lập, Xã La Phù, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội